

Số: 486 /TMDK

Đồng Tháp, ngày 16 tháng 8 năm 2021

V/v công bố thông tin báo cáo tài chính
bán niên năm 2021 đã soát xét

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp

Mã chứng khoán: PDT

Địa chỉ trụ sở: số 140 Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại: (0277) 3851056 Fax: (0277) 3851056

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đúng

Loại thông tin công bố: định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 riêng và hợp nhất đã được soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.petimex.com.vn tại chuyên mục Quan hệ cổ đông / Công bố thông tin.

Tôi cam đoan các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 riêng;
- Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 hợp nhất.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Văn Đúng



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 41



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đứng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đứng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lê Thanh Mân

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRẦN QUANG SĨ

Chủ tịch

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 022/2021/BCSXHN-CT.00203

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHÀ

Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.928.541.937.991	3.716.040.561.464
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	658.446.384.231	576.980.391.650
Tiền	111		462.169.233.546	540.357.271.256
Các khoản tương đương tiền	112		196.277.150.685	36.623.120.394
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.231.522.986.685	1.461.096.396.603
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.231.522.986.685	1.461.096.396.603
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		827.214.645.099	694.178.074.290
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	605.941.868.066	404.693.065.914
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	19.984.921.051	28.091.263.166
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16.962.024.715	8.810.425.172
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	195.725.784.381	272.008.987.582
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(11.423.796.653)	(19.454.925.462)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	29.257.918
Hàng tồn kho	140	5.7	1.175.299.244.322	946.612.338.333
Hàng tồn kho	141		1.175.299.244.322	946.612.338.333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		36.058.677.654	37.173.360.588
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	16.591.654.641	7.951.959.702
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.703.936.272	28.003.820.594
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	1.763.086.741	1.217.580.292
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.884.147.722.538	2.040.766.981.374
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.761.989.025	6.981.495.275
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	4.761.989.025	6.981.495.275
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		1.586.439.347.361	1.740.938.528.252
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	434.735.477.133	467.209.384.681
Nguyên giá	222		1.111.514.005.130	1.176.901.115.270
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(676.778.527.997)	(709.691.730.589)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.151.703.870.228	1.273.729.143.571
Nguyên giá	228		1.156.974.582.300	1.278.660.667.392
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.270.712.072)	(4.931.523.821)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		74.263.344.354	88.503.729.235
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	74.263.344.354	88.503.729.235
Đầu tư tài chính dài hạn	250		180.688.844.335	140.050.260.351
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	147.943.290.609	107.304.706.625
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	42.846.755.826	42.846.755.826
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(11.151.202.100)	(11.151.202.100)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.050.000.000	1.050.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		37.994.197.463	64.292.968.261
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	34.711.233.164	58.746.344.441
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.596.831.994	2.046.874.888
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		1.686.132.305	3.499.748.932
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.812.689.660.529	5.756.807.542.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

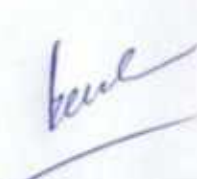
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.731.070.036.272	4.718.274.531.584
Nợ ngắn hạn	310		4.495.169.267.202	4.472.054.669.178
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	984.453.409.228	771.298.895.501
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.851.283.028	8.168.305.253
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	137.876.666.939	191.276.992.043
Phải trả người lao động	314		13.815.699.368	8.020.225.858
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	4.079.571.360	8.141.279.392
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	2.463.705.147	5.721.505.074
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	3.131.669.240.804	3.079.221.653.751
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.779.523.130	12.428.891.825
Quỹ bình ổn giá	323	5.20	213.180.168.198	387.776.920.481
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		235.900.769.070	246.219.862.406
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	227.354.525.816	227.351.255.989
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	8.546.243.254	18.320.676.012
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	547.930.405
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.081.619.624.257	1.038.533.011.254
Vốn chủ sở hữu	410	5.21	1.081.619.624.257	1.038.533.011.254
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.449.807.893	1.449.807.893
Cổ phiếu quỹ	415		(303.164.903)	(303.164.903)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(24.677.274.516)	(24.677.274.516)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		81.620.931.042	90.721.758.194
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.036.858	829.165.357
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.777.631.280	(87.531.276.062)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(70.908.419.178)	19.740.623.999
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		96.686.050.458	(107.271.900.061)
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		124.107.856.603	184.804.195.291
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.812.689.660.529	5.756.807.542.838


PHẠM VĂN BỀN
Người lập biểu


NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng


LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2021




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021


Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	5.464.923.208.496	5.621.723.321.790
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.3	306.314.915.400	344.556.622.000
Doanh thu thuần	10		5.158.608.293.096	5.277.166.699.790
Giá vốn hàng bán	11	6.2	4.856.145.522.812	5.187.526.423.847
Lợi nhuận gộp	20		302.462.770.284	89.640.275.943
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	44.390.623.009	131.932.004.819
Chi phí tài chính	22	6.4	53.219.323.785	129.736.347.266
Trong đó: chi phí lãi vay	23		33.463.816.681	99.152.432.740
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.318.640.690	(1.829.100.345)
Chi phí bán hàng	25	6.5	161.168.157.332	172.263.418.279
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	40.206.265.253	54.929.477.787
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		97.578.287.613	(137.186.062.915)
Thu nhập khác	31	6.7	3.735.287.291	4.004.717.873
Chi phí khác	32	6.8	450.485.669	1.025.500.024
Lợi nhuận khác	40		3.284.801.622	2.979.217.849
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.863.089.235	(134.206.845.066)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.404.457.016	1.411.337.911
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(139.871.870)	(554.302.785)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.598.504.089	(135.063.880.192)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		96.686.050.458	(112.374.748.533)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.912.453.631	(22.689.133.659)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.107	(1.287)


PHẠM VĂN BỀN
 Người lập biểu


NGUYỄN XUÂN TUYÊN
 Kế toán trưởng




LÊ THANH MÃN
 Tổng Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		100.863.089.235	(134.206.845.066)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		24.432.063.483	23.958.161.592
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		1.297.600.000	(14.060.023.567)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(775.156.828)	(15.768.750.578)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.090.378.500)	(104.467.306.258)
Chi phí lãi vay	06		38.277.424.202	99.152.432.740
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		136.004.641.592	(145.392.331.137)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(212.449.698.047)	(97.284.540.814)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(365.768.125.850)	64.571.294.675
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.940.447.433	772.387.999.449
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.535.766.748)	4.448.760.945
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.480.549.159)	(108.133.329.189)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.551.078.778)	(12.903.467.211)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.470.000	8.940.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.432.280.616)	(3.720.705.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(481.267.940.173)	473.982.621.248
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(30.672.238.521)	(37.837.935.886)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		480.510.029	454.545.455
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.149.083.207.178)	(225.436.709.970)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		1.281.796.202.740	558.555.794.082
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(72.996.034.344)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.064.565.348	53.053.730.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		63.589.798.074	348.789.424.669

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	7.315.533.667.383	8.227.946.172.365
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(6.814.173.296.654)	(9.118.283.611.522)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.300.000)	(891.582.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		501.347.070.729	(891.229.021.557)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		83.668.928.630	(68.456.975.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		576.980.391.650	518.695.862.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.202.936.049)	(868.082.298)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	658.446.384.231	449.370.805.036

PHẠM VĂN BÊN
Người lập biểu

NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng



LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 09 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhom Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Trần Quốc Toản	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tại An Giang	Số 585, Tổ 14, ấp An Quới, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Tổng Kho Xăng Dầu Tân Phú Thạnh	Số 106 QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	QL1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp Kho Xăng Dầu Tuyền Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6, đường Châu Văn Lồng, Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp	Số 215-217 đường Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	51,16%	51,16%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 đường Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	83,74%	84,87%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thù, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	49,00%	49,00%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, Xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước	Số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopot Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét. Do đó, số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 223 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 227 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 568.627.329.211 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Tập đoàn hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dự trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính trên cơ sở đáp ứng giải định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08
	05 – 08

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	1.480.170.081	16.782.414.312
+ USD	185.188.272	185.123.600
+ EUR	254.887.020	266.280.000
+ Vàng	27.300.000	27.300.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	379.629.436.416	521.560.581.345
+ USD	80.592.251.757	1.530.889.880
Các khoản tương đương tiền (*)	196.277.150.685	36.627.802.513
	658.446.384.231	576.980.391.650

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	8.084,00	185.188.272
+ EUR	9.510,00	254.887.020
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	3.503.182,61	80.592.251.757
		81.032.327.049

(*) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	Kỳ hạn	Lãi suất	Ngày đáo hạn	30/06/2021 VND
Ngân hàng Vietinbank	03 tháng	3,2%/năm	24/09/2021	176.277.150.685
Ngân hàng Vietcombank	03 tháng	3,3%/năm	23/09/2021	20.000.000.000
				196.277.150.685

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.231.522.986.685	1.231.522.986.685	1.461.096.396.603	1.461.096.396.603

Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất từ 3,1%/năm đến 6,1%/năm và được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Sopot Gas One	345.232.240	440.791.968
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	3.340.792.157	3.340.792.157
Công ty Cổ phần khí hóa lỏng Đồng Tháp	250.815.156	250.815.156
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	177.463.416.374	177.485.533.644
Phải thu các khách hàng khác		
Savimex Im - Ex Co.Ltd	191.834.066.751	55.047.294.183,00
Bright Victory Co.Ltd	61.868.414.472	32.879.137.184
Các khách hàng khác	170.839.130.916	135.248.701.622
	605.941.868.066	404.693.065.914

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán khác		
Ông Bùi Viết Tuấn - chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.950.000.000	3.950.000.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Vĩnh Phú	1.200.000.000	1.200.000.000
The Bangchak Petroleum Public Company Limited	1.731.703.347	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Và Thương Mại Đồng Nam Á	3.695.026.000	-
Các nhà cung cấp khác	9.408.191.704	22.941.263.166
	19.984.921.051	28.091.263.166

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Sopot Gas One - Cổ tức	3.696.000.000	-	3.696.000.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	91.317.392.649	-	91.317.392.649	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	41.382.678.080	-	29.430.811.930	-
Dự thu lãi tiền gửi	10.975.457.857	-	19.646.452.344	-
Các đối tượng khác	48.354.255.795	(4.299.929.238)	127.918.330.659	(4.245.415.772)
	195.725.784.381	(4.299.929.238)	272.008.987.582	(4.245.415.772)

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Tạm ứng vốn cho đại lý	2.786.989.025	-	-	-
Các đối tượng khác	1.975.000.000	-	6.981.495.275	-
	4.761.989.025	-	6.981.495.275	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.6 Nợ xấu

	30/06/2021			01/01/2021	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Các tổ chức, cá nhân khác					
Chi nhánh Vĩnh Long	Trên 3 năm	829.883.025	-	Trên 3 năm	829.883.025
Chi nhánh Cần Thơ	Trên 3 năm	726.514.865	-	Trên 3 năm	726.514.865
Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Minh	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	5.049.705.283
Các đối tượng khác	Trên 1 năm	23.722.185.950	13.854.787.187	Trên 1 năm	32.905.689.138
		25.278.583.840	13.854.787.187		39.511.792.311
					20.056.866.849

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	(14.694.047.504)	(515.462.186)	(4.245.415.772)	(19.454.925.462)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.316.729.619)	-	(54.513.466)	(1.371.243.085)
Hoàn nhập trong kỳ	73.643.084	-	-	73.643.084
Giảm khác (*)	9.307.728.810	21.000.000	-	9.328.728.810
Tại ngày 30/06/2021	(6.629.405.229)	(494.462.186)	(4.299.929.238)	(11.423.796.653)

(*) Giảm do Tập đoàn giảm khoản đầu tư vào công ty con khi giảm quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long.

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	392.557.885.122	-	178.476.417.039	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.236.410.637	-	1.478.965.900	-
Công cụ dụng cụ	561.781.962	-	474.578.751	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.641.425.767	-	721.831.157	-
Thành phẩm	2.579.740.944	-	2.856.003.036	-
Hàng hóa	773.328.461.364	-	747.416.222.032	-
Hàng gửi đi bán	3.393.538.526	-	15.188.320.418	-
	1.175.299.244.322	-	946.612.338.333	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	131.026.194	63.227.167
Chi phí khác chờ phân bổ	16.460.628.447	7.888.732.535
	16.591.654.641	7.951.959.702

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	492.068.040	565.223.589
Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	15.440.831.193	15.961.308.649
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	5.942.973.556	7.884.374.227
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	2.393.217.285	22.435.754.431
Chi phí khác chờ phân bổ	10.442.143.090	11.899.683.545
	34.711.233.164	58.746.344.441

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	880.991.838.431	68.313.206.238	213.534.208.079	14.061.862.522	-	1.176.901.115.270
Mua sắm trong kỳ	2.885.277.962	80.875.000	37.900.000	1.871.486.487	760.200.000	5.635.739.449
Đầu tư XD CB hoàn thành	18.037.040.188	2.369.984.818	10.156.159.729	183.709.090	-	30.746.893.825
Thanh lý, nhượng bán	-	(40.000.000)	(1.507.203.095)	-	-	(1.547.203.095)
Giảm khác (*)	(33.197.856.617)	(32.948.643.074)	(33.297.636.991)	(778.403.637)	-	(100.222.540.319)
Tại ngày 30/06/2021	868.716.299.964	37.775.422.982	188.923.427.722	15.338.654.462	760.200.000	1.111.514.005.130
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	540.603.096.457	42.440.258.956	116.341.480.832	10.306.894.344	-	709.691.730.589
Khấu hao trong kỳ	14.211.032.736	1.431.296.618	7.068.424.728	951.200.945	17.942.877	23.679.897.904
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.888.920)	(1.507.203.095)	-	-	(1.546.092.015)
Giảm khác (*)	(16.628.760.718)	(18.517.346.516)	(19.142.937.014)	(757.964.233)	-	(55.047.008.481)
Tại ngày 30/06/2021	538.185.368.475	25.315.320.138	102.759.765.451	10.500.131.056	17.942.877	676.778.527.997
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	340.388.741.974	25.872.947.282	97.192.727.247	3.754.968.178	-	467.209.384.681
Tại ngày 30/06/2021	330.530.931.489	12.460.102.844	86.163.662.271	4.838.523.406	742.257.123	434.735.477.133

(*) Giảm do Tập đoàn giảm khoản đầu tư vào công ty con khi giảm quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2021	6.319.458.050	12.465.727.750	11.761.361.246	699.890.910	-	31.246.437.956
Tại ngày 30/06/2021	312.019.083	734.975.436	8.575.329.628	72.235.455	-	9.694.559.602

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2021	292.232.632.095	20.417.679.826	49.428.871.262	3.754.968.178	-	365.834.151.359
Tại ngày 30/06/2021	246.553.953.193	25.710.179.250	44.094.281.768	3.455.306.193	-	319.813.720.404

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	1.277.175.503.392	1.485.164.000	1.278.660.667.392
Mua trong kỳ	700.000.000	931.747.609	1.631.747.609
Giảm khác (*)	(122.336.188.701)	(981.644.000)	(123.317.832.701)
Tại ngày 30/06/2021	1.155.539.314.691	1.435.267.609	1.156.974.582.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	4.328.979.543	602.544.278	4.931.523.821
Khấu hao trong kỳ	689.989.512	62.176.067	752.165.579
Giảm khác (*)	-	(412.977.328)	(412.977.328)
Tại ngày 30/06/2021	5.018.969.055	251.743.017	5.270.712.072
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	1.272.846.523.849	882.619.722	1.273.729.143.571
Tại ngày 30/06/2021	1.150.520.345.636	1.183.524.592	1.151.703.870.228

(*) Giảm do Tập đoàn giảm khoản đầu tư vào công ty con khi giảm quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2021	-	125.000.000	125.000.000
Tại ngày 30/06/2021	-	165.000.000	165.000.000

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2021	11.478.062.547	-	11.478.062.547
Tại ngày 30/06/2021	11.112.062.547	-	11.112.062.547

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	30/06/2021 VND
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	21.267.558.475	-	-	21.267.558.475
Chi phí xây dựng kho	46.168.682.978	16.484.801.449	(4.617.142.090)	58.036.342.337
Các công trình khác	21.067.487.782	21.707.495	(26.129.751.735)	(5.040.556.458)
	88.503.729.235	16.506.508.944	(30.746.893.825)	74.263.344.354

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	97.569.522.449	75.519.522.449
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	50.373.768.160	31.785.184.176
	147.943.290.609	107.304.706.625

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>						
Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Mekong	11.151.202.100	(11.151.202.100)	(*)	11.151.202.100	(11.151.202.100)	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	1.909.066.305	-	(*)
Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	(*)	2.626.576.460	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận Tải Biển Khai Nguyên	5.833.400.000	-	(*)	5.833.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận Tải Đường Sông	2.536.899.848	-	(*)	2.536.899.848	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận Tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Viễn Thông Đồng Tháp	5.832.919.683	-	(*)	5.832.919.683	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133	-	(*)
	42.846.755.826	(11.151.202.100)		42.846.755.826	(11.151.202.100)	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021 của các khoản đầu tư này.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	324.063.097.814	200.145.227.412
Chi Nhánh Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	74.829.553.479	141.883.785.212
Total Trading Asia PTE.Ltd	111.751.117.161	51.152.091.769
Petrochina International PTE.Ltd	170.446.348.957	-
PNX Petroleum Singapore PTE.Ltd	275.227.356.521	-
Horizon Petroleum Ltd	-	194.874.990.706
Eliso Oil PTE.Ltd	-	99.059.664.840
Các nhà cung cấp khác	28.135.935.296	84.183.135.562
	984.453.409.228	771.298.895.501

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Người mua trả tiền trước bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	34.506.000	-
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	190.000.000	1.500.993.650
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Long Hưng	335.551.029	-
Các khách hàng khác	1.291.225.999	6.667.311.603
	1.851.283.028	8.168.305.253

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.597.298.228	5.097.893.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.976.064.841	2.734.482.218
Thuế thu nhập cá nhân	450.759.057	612.631.439
Các khoản khác	130.852.544.813	182.831.984.441
	137.876.666.939	191.276.992.043

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí vận chuyển	-	2.376.157.080
Trích trước chi phí lãi vay	714.807.105	4.178.459.977
Trích trước chi phí khác	3.364.764.255	1.586.662.335
	4.079.571.360	8.141.279.392

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm	1.763.536.111	1.616.930.552
Các khoản phải trả khác	700.169.036	4.104.574.522
	2.463.705.147	5.721.505.074

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Phải trả cổ phần hóa	3.324.480.000	3.324.480.000
Phải trả, phải nộp khác	601.056.218	597.786.391
	227.354.525.816	227.351.255.989

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	1.034.915.764.044	1.034.915.764.044	916.457.577.148	916.457.577.148
Ngân hàng Vietinbank	1.216.444.317.810	1.216.444.317.810	1.326.094.232.166	1.326.094.232.166
Ngân hàng Vietcombank	747.389.576.437	747.389.576.437	710.610.003.723	710.610.003.723
Ngân hàng Agribank	69.454.826.801	69.454.826.801	-	-
Ngân hàng VIBbank	-	-	6.064.602.650	6.064.602.650
Ngân hàng Eximbank	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng MBbank	53.400.000.000	53.400.000.000	72.500.000.000	72.500.000.000
Ngân hàng OCBbank	4.808.000.000	4.808.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	5.256.755.712	5.256.755.712	7.495.238.064	7.495.238.064
	3.131.669.240.804	3.131.669.240.804	3.079.221.653.751	3.079.221.653.751

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.9 và 5.10).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngắn hạn VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	3.071.726.415.687	7.495.238.064	3.079.221.653.751
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	6.464.143.456.723	-	6.464.143.456.723
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	3.315.436.680	3.315.436.680
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(6.409.457.387.318)	(5.553.919.032)	(6.415.011.306.350)
Tại ngày 30/06/2021	3.126.412.485.092	5.256.755.712	3.131.669.240.804

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	-	-	10.008.800.000	10.008.800.000
Ngân hàng Vietinbank	4.362.068.980	4.362.068.980	5.500.000.012	5.500.000.012
Ngân hàng MBbank	2.008.488.000	2.008.488.000	2.811.876.000	2.811.876.000
Ngân hàng BIDV	2.175.686.274	2.175.686.274	-	-
	8.546.243.254	8.546.243.254	18.320.676.012	18.320.676.012

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

	Đảm bảo vay	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	30/06/2021 VND
Ngân hàng Vietinbank	Thế chấp tài sản	5 năm	8,1% - 10,5%	4.362.068.980
Ngân hàng Vietinbank	Thế chấp tài sản	5 năm	8,10%	2.008.488.000
Ngân hàng MBbank	Thế chấp tài sản	5 năm	9,70%	2.175.686.274
				8.546.243.254

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn VND
Tại ngày 01/01/2021	18.320.676.012
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	4.000.000.000
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(3.315.436.680)
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(10.458.996.078)
Tại ngày 30/06/2021	8.546.243.254

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2021			
Vay ngân hàng	13.802.998.966	5.256.755.712	8.546.243.254
Tại ngày 01/01/2021			
Vay ngân hàng	25.815.914.076	7.495.238.064	18.320.676.012
5.20 Quỹ bình ổn giá		06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tại ngày 01 tháng 01		387.776.920.481	162.838.001.860
Trích lập quỹ trong kỳ		8.491.047.473	287.702.614.353
Sử dụng quỹ trong kỳ		(183.087.799.756)	(88.233.024.600)
Tại ngày 30 tháng 06		213.180.168.198	362.307.591.613

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	873.239.800.000	1.449.807.893	(1.259.939.577)	(24.283.308.474)	75.476.398.701	870.059.640	111.748.347.549	188.058.778.874	1.225.299.944.806
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(112.374.746.533)	(22.689.133.659)	(135.063.880.192)
Tại ngày 30/06/2020	873.239.800.000	1.449.807.893	(1.259.939.577)	(24.283.308.474)	75.476.398.701	870.059.640	(626.398.984)	165.369.645.215	1.090.236.064.414
Tại ngày 01/07/2020	873.239.800.000	1.449.807.893	(1.259.939.577)	(24.283.308.474)	75.476.398.701	870.059.640	(626.398.984)	165.369.645.215	1.090.236.064.414
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.852.483.795	25.561.750.148	27.414.233.943
Trích lập quỹ	-	-	-	-	17.017.958.018	-	(17.017.958.018)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(13.697.842.220)	(1.137.707.028)	(14.835.549.248)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(61.071.586.591)	(3.177.942.604)	(64.249.529.195)
Hoàn nhập quỹ	-	-	-	-	(1.772.598.525)	(40.894.283)	1.813.492.808	-	-
Giảm khác	-	-	956.774.674	(393.966.042)	-	-	1.216.533.148	(1.811.550.440)	(32.208.660)
Tại ngày 31/12/2020	873.239.800.000	1.449.807.893	(303.164.903)	(24.677.274.516)	90.721.758.194	829.165.357	(87.531.276.062)	184.804.195.291	1.038.533.011.254
Tại ngày 01/01/2021	873.239.800.000	1.449.807.893	(303.164.903)	(24.677.274.516)	90.721.758.194	829.165.357	(87.531.276.062)	184.804.195.291	1.038.533.011.254
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	96.686.050.458	1.912.453.631	98.598.504.089
Trích lập quỹ	-	-	-	-	166.457.699	-	(166.457.699)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(233.581.528)	(198.399.774)	(431.981.302)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(13.300.000)	-	(13.300.000)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(83.436.506)	(46.913.494)	(130.350.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(9.267.284.851)	(425.128.499)	17.119.632.617	(62.363.479.051)	(54.936.259.784)
Tại ngày 30/06/2021	873.239.800.000	1.449.807.893	(303.164.903)	(24.677.274.516)	81.620.931.042	404.036.858	25.777.631.280	124.107.856.603	1.081.619.624.257

(*) Trong kỳ, Công ty giảm khoản đầu tư vào công ty con do giảm quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Dầu Khí Cửu Long.

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	861.276.410.000	98,63%	861.276.410.000	98,63%
Các cổ đông khác	11.963.390.000	1,37%	11.963.390.000	1,37%
	873.239.800.000	100,00%	873.239.800.000	100,00%

5.21.3 Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	87.323.980

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	3.511.266,61	74.595,00
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	5.415.198.137.516	5.564.348.227.152
Doanh thu khác	49.725.070.980	57.375.094.638
	5.464.923.208.496	5.621.723.321.790

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2

6.1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Hàng bán trả lại	306.314.915.400	344.556.622.000

6.2 Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng	4.845.600.640.473	5.175.923.438.122
Giá vốn khác	10.544.882.339	11.602.985.725
	4.856.145.522.812	5.187.526.423.847

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, lãi kỳ quỹ	24.808.850.710	97.782.980.103
Cổ tức, lợi nhuận được chia	345.006.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.777.587.679	10.455.541.817
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	775.156.828	15.768.750.578
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.684.021.792	7.924.732.321
	44.390.623.009	131.932.004.819

6.4 Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	33.463.816.681	99.152.432.740
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.697.724.222	27.833.308.247
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.057.782.882	2.750.606.279
	53.219.323.785	129.736.347.266

6.5 Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	51.146.971.852	44.650.545.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.134.268.656	18.114.227.364
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	12.626.939.628	19.855.478.217
Chi phí vận chuyển hàng hóa	11.463.414.693	28.889.350.166
Chi phí bán hàng khác	63.796.562.503	60.753.816.551
	161.168.157.332	172.263.418.279

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.809.845.075	22.666.714.966
Chi phí quản lý khác	22.396.420.178	32.262.762.821
	40.206.265.253	54.929.477.787

6.7 Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	770.505.080	504.306.082
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	772.727.272	705.875.295
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	(2.222.192)	(201.569.213)
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	1.368.697.018	942.925.388
Thu hỗ trợ trang bị logo bằng hiệu	952.672.127	-
Thu nhập khác	643.413.066	2.557.486.403
	3.735.287.291	4.004.717.873

6.8 Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Thu thù lao đại diện vốn Nhà nước	117.000.000	-
Chi phí khác	333.485.669	1.025.500.024
	450.485.669	1.025.500.024

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nhân công	70.133.465.176	67.317.260.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.432.063.483	23.958.161.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.011.165.096	28.889.350.166
Chi phí khác	79.953.834.950	52.098.645.574
	204.530.528.705	172.263.418.279

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	96.686.050.458	(112.374.746.533)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	96.686.050.458	(112.374.746.533)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	87.323.980	87.323.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.107	(1.287)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.315.533.667.383	8.227.946.172.365

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.814.173.296.654	9.118.283.611.522

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

I Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

II Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	3.131.669.240.804	8.546.243.254	3.140.215.484.058
Phải trả người bán	984.453.409.228	-	984.453.409.228
Phải trả khác và chỉ phí phải trả	6.543.276.507	227.354.525.816	233.897.802.323
	4.122.665.926.539	235.900.769.070	4.358.566.695.609
Ngày 01 tháng 01 năm 2021			
Các khoản vay và nợ	3.079.221.653.751	18.320.676.012	3.097.542.329.763
Phải trả người bán	771.298.895.501	-	771.298.895.501
Phải trả khác và chỉ phí phải trả	13.862.784.466	227.351.255.989	241.214.040.455
	3.864.383.333.718	245.671.932.001	4.110.055.265.719

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2021 (xem tại thuyết minh 5.10 và 5.9).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2021.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	599.312.462.837	389.999.018.410	599.312.462.837	389.999.018.410
Phải thu khác	196.187.844.168	274.745.067.085	196.187.844.168	274.745.067.085
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31.695.553.726	31.695.553.726	31.695.553.726	31.695.553.726
Tiền và các khoản tương đương tiền	658.446.384.231	576.980.391.650	658.446.384.231	576.980.391.650
	1.485.642.244.962	1.273.420.030.871	1.485.642.244.962	1.273.420.030.871
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.140.215.484.058	3.097.542.329.763	3.140.215.484.058	3.097.542.329.763
Phải trả người bán	984.453.409.228	771.298.895.501	984.453.409.228	771.298.895.501
Phải trả khác	233.897.802.323	241.214.040.455	233.897.802.323	241.214.040.455
	4.358.566.695.609	4.110.055.265.719	4.358.566.695.609	4.110.055.265.719

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền lương và thưởng	1.846.084.615	1.911.344.779

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng/dịch vụ	313.847.261	318.536.939
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ	-	711.572.194
	Mua hàng/dịch vụ	-	2.045.454.546
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	-	210.966.409
	Mua hàng/dịch vụ	-	1.035.455
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng/dịch vụ	427.971.119.897	1.183.841.663.446
	Mua hàng/dịch vụ	-	2.169.454.735

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Sopet Gas One	Phải thu thương mại	345.232.240	440.791.968
	Phải thu cổ tức	3.696.000.000	3.696.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	3.340.792.157	3.340.792.157
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Phải thu thương mại	250.815.156	250.815.156
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Phải thu thương mại	177.463.416.374	177.485.533.644

Phải trả các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Người mua trả trước	34.506.000	-
---	---------------------	------------	---

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại xăng, dầu, nhớt,...

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại xuất khẩu và nội địa.

06 tháng đầu năm 2021	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.950.227.413.966	3.208.380.879.130	5.158.608.293.096
Chi phí phân bổ	(1.835.880.451.995)	(3.020.265.070.817)	(4.856.145.522.812)
Kết quả kinh doanh bộ phận	114.346.961.971	188.115.808.313	302.462.770.284
Chi phí không phân bổ			(201.374.422.585)
Doanh thu hoạt động tài chính			49.709.263.699
Chi phí hoạt động tài chính			(53.219.323.785)
Thu nhập khác			3.735.287.291
Chi phí khác			(450.485.689)
Lợi nhuận trước thuế			100.863.089.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.404.457.016)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			139.871.870
Lợi nhuận sau thuế TNDN			98.598.504.089
Vào ngày 30/06/2021			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	321.947.255.256	277.365.207.581	599.312.462.837
Tài sản không phân bổ			5.213.377.197.692
Tổng tài sản			5.812.689.660.529
Nợ phải trả không phân bổ			4.731.070.036.272
Tổng nợ phải trả			4.731.070.036.272

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 140 quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021


06 tháng đầu năm 2020	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.237.354.512.381	4.039.812.187.409	5.277.166.699.790
Chi phí phân bổ	(1.216.336.264.098)	(3.971.190.159.749)	(5.187.526.423.847)
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.018.248.283	68.622.027.660	89.640.275.943
Chi phí không phân bổ			(227.192.896.066)
Doanh thu hoạt động tài chính			130.102.904.474
Chi phí hoạt động tài chính			(129.736.347.266)
Thu nhập khác			4.004.717.873
Chi phí khác			(1.025.500.024)
Lợi nhuận trước thuế			(134.206.845.066)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(1.411.337.911)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			554.302.785
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(135.063.880.192)
Vào ngày 30/06/2020			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	178.911.614.254	336.983.975.887	515.895.590.141
Tài sản không phân bổ			6.340.174.192.886
Tổng tài sản			5.756.807.542.838
Nợ phải trả không phân bổ			5.782.174.287.612
Tổng nợ phải trả			5.782.174.287.612


9.4 Giá định hoạt động liên tục


Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 566.627.329.211 VND. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tập đoàn đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ tạo ra từ hiệu quả hoạt động kinh doanh cũng như việc thanh lý một số tài sản dài hạn không cần dùng. Do đó, Tập đoàn hoàn toàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong nhiều năm tài chính tiếp theo. Dự trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giải định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


PHẠM VĂN BẾN
Người lập biểu


NGUYỄN XUÂN TUYÊN
Kế toán trưởng


LÊ THANH MÃN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 12 tháng 08 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 487 /TMDK

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN
bán niên năm 2021 thay đổi hơn 10% so
với bán niên năm 2020

Đồng Tháp, ngày 46 tháng 8 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021 và 06 tháng đầu năm 2020 của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp;

Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp giải trình về lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2021 tăng so 06 tháng đầu năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2021	Tăng, giảm (+, -)
LNST BCTC riêng	(97.050.275.645)	90.221.948.809	+187.272.224.454
LNST BCTC hợp nhất	(135.063.880.192)	98.598.504.089	+233.662.384.281

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh 06 tháng đầu năm 2021 tăng nhiều so với 06 tháng đầu năm 2020 là:

Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2020 bị lỗ lớn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 trên thế giới làm nguồn cung xăng dầu dư thừa rất nhiều, dẫn đến giá xăng dầu trên thế giới và trong nước liên tục sụt giảm rất mạnh và 06 tháng đầu năm 2021 giá xăng dầu thế giới cũng như trong nước xu thế tăng ổn định nên kết quả kinh doanh đạt lợi nhuận.

Mặt khác do lỗ của năm tài chính 2020 là (106.471.467.198) đồng nên Công ty được chuyển lỗ vào toàn bộ lợi nhuận trước thuế của 06 tháng đầu năm 2021 là 90.180.218.809 đồng và sau khi chuyển lỗ thì không phát sinh thuế TNDN phải nộp.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Mân